

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI  
VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THU CPA VIETNAM**

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 34
Phụ lục I - Bảng Tổng hợp giao dịch và số dư các bên liên quan	35 - 39



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp vận tải xăng dầu, trực thuộc Công ty Xăng dầu Khu vực I, được cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 0722/1999-QĐ - BTM ngày 08 tháng 6 năm 1999 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055126 ngày 05 tháng 08 năm 1999, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần 9 ngày 24 tháng 10 năm 2016.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HA NOI TRANSPORTATION AND TRADING JOINT-STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PETAJICO HA NOI.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 49, đường Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc Công ty như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Lào Cai.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: PJC.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Trần Đắc Xuân	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 02/3/2018
	Ông Bùi Văn Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 02/3/2018
	Ông Bùi Văn Thành	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 02/3/2018
	Ông Phạm Quốc Hùng	Ủy viên	
	Ông Nguyễn Hồng Nam	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 02/3/2018
	Ông Lưu Tiến Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 09/4/2018
	Ông Mai Ngọc Du	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 09/4/2018

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Bùi Văn Thành	Giám đốc
	Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Giám đốc
	Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Giám đốc

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này giữa niên độ, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Bùi Văn Thành**

**Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018*



Số: 645/2018/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018  
của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội, được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ ại ngày 30/06/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

*Vấn đề khác*

Trong kỳ, hai hoạt động chính của Công ty có một phần cung cấp dịch vụ và hàng hóa cung cấp lẫn cho nhau và được ghi nhận như doanh thu và chi phí của từng bộ phận. Theo đó, doanh thu và chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty tăng lên một khoản là 27.574296.230 đồng.



**Vũ Ngọc Ân**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

*Giấy Ủy quyền số: 01/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT*

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.**

*Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>69.554.655.730</b>	<b>75.785.814.432</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>6.136.646.727</b>	<b>9.195.245.463</b>
1. Tiền	111		6.117.704.526	9.176.347.196
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.942.201	18.898.267
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>214.394.000</b>	<b>17.259.552.100</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		327.826.000	327.826.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(113.432.000)	(68.273.900)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	17.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>49.751.253.648</b>	<b>37.331.140.076</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	44.284.274.905	34.065.825.411
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	4.855.565.238	3.189.726.587
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.830.544.056	2.258.954.269
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(2.437.601.689)	(2.437.601.689)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		218.471.138	254.235.498
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>11.438.399.899</b>	<b>9.299.534.899</b>
1. Hàng tồn kho	141		11.438.399.899	9.299.534.899
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.013.961.456</b>	<b>2.700.341.894</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.975.763.056	1.803.267.650
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	897.074.244
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		38.198.400	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>139.978.280.555</b>	<b>145.413.232.236</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>124.410.325.515</b>	<b>131.744.446.605</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	114.659.969.862	121.876.691.382
- Nguyên giá	222		302.518.726.807	301.684.013.245
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(187.858.756.945)	(179.807.321.863)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	9.750.355.653	9.867.755.223
- Nguyên giá	228		10.959.700.677	10.959.700.677
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.209.345.024)	(1.091.945.454)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>13.129.872.043</b>	<b>11.439.202.634</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	13.129.872.043	11.439.202.634
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.538.082.997</b>	<b>1.538.082.997</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.11	1.800.000.000	1.800.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.11	(261.917.003)	(261.917.003)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>900.000.000</b>	<b>691.500.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	900.000.000	691.500.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>209.532.936.285</b>	<b>221.199.046.668</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	MS	TM	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>114.836.204.913</b>	<b>119.878.305.292</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>101.817.374.413</b>	<b>107.659.474.792</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	24.487.826.681	34.787.123.837
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		289.195.709	682.583.504
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	3.192.838.425	2.752.132.941
4. Phải trả người lao động	314		19.936.134.111	21.169.224.721
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	38.523.124.236	29.943.712.583
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	13.889.651.600	17.391.243.555
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.498.603.651	933.453.651
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.018.830.500</b>	<b>12.218.830.500</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	13.018.830.500	12.218.830.500
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>94.696.731.372</b>	<b>101.320.741.376</b>
<b>(400 = 410+430)</b>				
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>94.696.731.372</b>	<b>101.320.741.376</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		58.615.560.000	58.615.560.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		58.615.560.000	58.615.560.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	411b		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.112.926.857	7.112.926.857
4. Cổ phiếu quỹ	415		(804.000)	(804.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.814.943.769	15.270.222.126
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.154.104.746	20.322.836.393
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		-	-
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		11.154.104.746	20.322.836.393
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>209.532.936.285</b>	<b>221.199.046.668</b>
<b>(440 = 300+400)</b>				

Người lập



**Hoàng Thị Thùy Linh**

Trưởng phòng TC-KT



**Trần Quang Xiêng**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018



**Bùi Văn Thành**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	590.873.892.265	472.668.246.844
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		590.873.892.265	472.668.246.844
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	557.145.977.399	439.367.399.868
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>33.727.914.866</b>	<b>33.300.846.976</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	185.176.305	528.073.534
7. Chi phí tài chính	22	5.21	521.080.098	363.157.200
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		475.921.998	348.985.000
8. Chi phí bán hàng	24	5.22	13.183.736.338	10.615.745.368
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.22	7.091.922.553	9.427.262.414
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>13.116.352.182</b>	<b>13.422.755.528</b>
11. Thu nhập khác	31	5.23	860.000.000	301.583.500
12. Chi phí khác	32	5.23	700.000	2.457.500
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>	<b>5.23</b>	<b>859.300.000</b>	<b>299.126.000</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)</b>	<b>50</b>		<b>13.975.652.182</b>	<b>13.721.881.528</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	2.821.547.436	2.758.782.806
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>11.154.104.746</b>	<b>10.963.098.722</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	1.903	1.870

Người lập



**Hoàng Thị Thùy Linh**

Trưởng phòng TC-KT



**Trần Quang Xiêng**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Giám đốc



**Bùi Văn Thành**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017
			VND	VND
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.975.652.182	13.721.881.528
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		14.318.950.410	11.702.178.052
- Các khoản dự phòng	03		45.158.100	4.172.200
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.045.176.305)	(819.123.534)
- Chi phí lãi vay	06		475.921.998	348.985.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27.770.506.385	24.958.093.246
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.561.237.728)	419.451.093
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.138.865.000)	5.535.553.602
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(14.443.048.534)	(11.227.174.752)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(380.995.406)	(289.118.368)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(475.921.998)	(12.889.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.733.878.909)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(967.870.000)	(1.074.586.818)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.931.311.190)	18.309.329.003
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.675.498.729)	(778.808.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		860.000.000	291.050.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.000.000.000	17.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		185.176.305	528.073.534
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.369.677.576	(2.959.684.557)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		32.976.350.000	1.730.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(32.176.350.000)	(299.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.296.965.122)	(14.256.163.152)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.496.965.122)	(12.825.163.152)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3.058.598.736)	2.524.481.294
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.195.245.463	10.294.094.020
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6.136.646.727	12.818.575.314

Người lập



Hoàng Thị Thùy Linh

Trưởng phòng TC-KT



Trần Quang Xiêng

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Giám đốc  


Bùi Văn Thành



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp vận tải xăng dầu, trực thuộc Công ty Xăng dầu Khu vực I, được cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 0722/1999-QĐ - BTM ngày 08 tháng 6 năm 1999 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055126 ngày 05 tháng 08 năm 1999, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần 9 ngày 24 tháng 10 năm 2016.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Petrolimex Hanoi Transportation and Trading Joint-Stock Company, tên viết tắt là: PETAJICO HA NOI..

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi lần 09 (chín) là: 58.615.560.000 đồng (Năm mươi tám tỷ, sáu trăm mười lăm triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng), tương đương 5.861.556 cổ phần.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: PJC.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 49, đường Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong kỳ: 484 người.

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Kinh doanh vận tải xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu và các sản phẩm khác ở trong và ngoài nước;
- Tổng đại lý bán xăng dầu và sản phẩm hóa dầu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại xe Sitec, xe bồn chuyên dùng, phụ tùng, xăm lốp ô tô;
- Dịch vụ cơ khí sửa chữa và dịch vụ hàng tiêu dùng;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán nông thổ sản;
- Mua bán hàng dệt may, giày da;
- Mua bán máy, thiết bị xăng dầu vật tư;
- Mua bán ô tô;
- Bảo hành sửa chữa ô tô, xe máy, vật tư xăng dầu;
- Kinh doanh dịch vụ cơ khí;
- Xây lắp các công trình xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong nước và quốc tế;
- Đào tạo dạy nghề (lái xe, cơ khí, sửa chữa xe có động cơ; xây dựng, tin học);
- Tư vấn du học quốc tế;
- Dịch vụ giáo dục tiểu học;
- Dịch vụ giáo dục phổ thông;
- Đại lý bưu điện;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Kinh doanh vận tải xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, kinh doanh xăng dầu.

**1.3 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/6/2018, Công ty có các đơn vị trực thuộc và Công ty liên kết như sau:

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Hoạt động chính</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%
<b><u>Công ty liên kết</u></b>			
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Việt Nam	Kinh doanh và sửa chữa ô tô	40%	40%

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Tiền đang chuyển

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.  
Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

**a. Nguyên tắc kế toán**

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>6 tháng năm 2018</b>
	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị quản lý	03 - 05

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm quản lý nghiệp vụ được khấu hao trong 4 năm.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gắn liền chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí xấp lớp, nhiên liệu và các chi phí khác.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- **Chiết khấu thương mại:** là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Giảm giá hàng bán:** là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Hàng bán bị trả lại:** do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

-Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- **Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài:** Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- **Lỗ đầu tư chứng khoán :** Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo khu vực địa lý là địa điểm kinh doanh Công ty bao gồm Văn phòng và các Chi nhánh tại các tỉnh với hoạt động kinh doanh chủ yếu là kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo khu vực địa lý.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	214.536.760	1.766.966.649
Tiền gửi ngân hàng	5.903.167.766	7.409.380.547
Các khoản tương đương tiền	18.942.201	18.898.267
<b>Tổng</b>	<b>6.136.646.727</b>	<b>9.195.245.463</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính***Đơn vị tính: VND***a. Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Cổ phiếu</b>	<b>277.826.000</b>	<b>-</b>	<b>(113.432.000)</b>	<b>277.826.000</b>	<b>-</b>	<b>(68.273.900)</b>
Công ty CP Sữa Hà Nội (HNM)	46.310.000	-	(42.530.000)	46.310.000	-	(39.310.000)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (PGI)	231.516.000	-	(70.902.000)	231.516.000	-	(28.963.900)
<b>Các khoản đầu tư khác</b>	<b>50.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>50.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Công ty Xi Măng Đồng Bành	50.000.000	-	-	50.000.000	-	-
<b>Tổng</b>	<b>327.826.000</b>	<b>(*) (113.432.000)</b>	<b>-</b>	<b>327.826.000</b>	<b>(*) (68.273.900)</b>	<b>-</b>

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật đánh giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	17.000.000.000	17.000.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>

**5.3 Phải thu của khách hàng**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>44.284.274.905</b>	<b>34.065.825.411</b>
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	1.541.909.698	2.123.158.583
Công ty Xăng dầu Hà Giang	2.738.309.590	3.099.835.196
Công ty Xăng dầu Điện Biên	1.151.849.950	1.657.536.993
Công ty Xăng dầu Yên Bái	1.220.788.898	1.070.580.455
Công ty TNHH TM và XNK Mạnh Hải	1.677.761.514	1.677.761.514
Công ty Xăng dầu Khu vực I	3.102.676.687	2.944.782.459
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	2.082.471.337	2.583.577.037
Công ty Cổ phần nhiên liệu bay Petrolimex	5.004.962.538	2.140.543.264
Công ty TNHH Thương mại vận tải xăng dầu Phương Anh	3.884.912.781	1.762.956.911
Phải thu các đối tượng khác	21.878.631.912	15.005.092.999
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>4.855.565.238</b>	<b>3.189.726.587</b>
<b>Tổng</b>	<b>49.139.840.143</b>	<b>37.255.551.998</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.4 Phải thu khác**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.830.544.056</b>	-	<b>2.258.954.269</b>	-
- Tạm ứng	1.237.389.370	-	958.654.500	-
- Phải thu khác		-		-
<i>BHXX, BHYT, BHTN</i>	316.755.040	-	53.654.890	-
<i>Phải thu về giải quyết tai nạn giao thông</i>	734.787.599	-	660.547.370	-
<i>Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	-	240.760.518	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	541.612.047	-	345.336.991	-
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>2.830.544.056</b>	-	<b>2.258.954.269</b>	-

Đơn vị tính: VND

**5.5 Nợ xấu**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	2.437.601.689	-	2.437.601.689	-
<i>Trong đó:</i>				
	<b>Quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm</b>	<b>Quá hạn Từ 1 đến 2 năm</b>	<b>Quá hạn từ 2 đến 3 năm</b>	<b>Quá hạn trên 3 năm</b>
Công ty TNHH Hải Nam				36.187.480
Công ty Cổ phần Hà Sơn				70.000.000
Công ty TNHH Trường Giang				64.252.832
Công ty TNHH TM và XNK Mạnh Hải				1.677.761.514
Vũ Duy Tiến				261.826.954
Vũ Quang Dũng				19.857.769
DNTN Vững Ngọc				28.851.970
Công ty TNHH TM DV& SX Huyện Vũ				74.054.800
Công ty TNHH Hải Long				165.946.970
Công ty TNHH VT & XD Minh Tâm				38.861.400
<b>Tổng</b>				<b>2.437.601.689</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.6 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.629.713.286	-	2.489.923.106	-
Công cụ, dụng cụ	368.224.029	-	281.424.024	-
Hàng hóa	8.440.462.584	-	6.528.187.769	-
<b>Tổng</b>	<b>11.438.399.899</b>	<b>-</b>	<b>9.299.534.899</b>	<b>-</b>

**5.7 Chi phí trả trước**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.975.763.056</b>	<b>1.803.267.650</b>
Chi phí bảo hiểm vật chất	1.687.858.399	1.324.479.449
Chi phí sửa chữa	144.500.000	144.500.000
Chi phí công cụ, dụng cụ, VPP	98.463.657	108.438.181
Các khoản khác	44.941.000	225.850.020
<b>Dài hạn</b>	<b>900.000.000</b>	<b>691.500.000</b>
Chi phí thuê CHXD tại Bắc Ninh	900.000.000	691.500.000
<b>Tổng</b>	<b>2.875.763.056</b>	<b>2.494.767.650</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2018	31.143.226.861	5.331.075.535	264.360.186.492	849.524.357	301.684.013.245
Tăng trong kỳ	-	85.000.000	6.869.829.320	30.000.000	6.984.829.320
Mua trong kỳ		85.000.000	6.869.829.320	30.000.000	6.984.829.320
XDCB hoàn thành					-
Giảm trong kỳ	-	-	6.150.115.758	-	6.150.115.758
Thanh lý, nhượng bán	-	-	6.150.115.758	-	6.150.115.758
Số dư tại 30/06/2018	31.143.226.861	5.416.075.535	265.079.900.054	879.524.357	302.518.726.807
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2018	13.435.571.401	3.222.063.841	162.769.205.092	380.481.529	179.807.321.863
Tăng trong kỳ	845.587.302	294.620.334	12.990.696.894	70.646.310	14.201.550.840
Khấu hao trong kỳ	845.587.302	294.620.334	12.990.696.894	70.646.310	14.201.550.840
Giảm trong kỳ	-	-	6.150.115.758	-	6.150.115.758
Thanh lý, nhượng bán	-	-	6.150.115.758	-	6.150.115.758
Điều chuyển, phân loại lại			-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2018	14.281.158.703	3.516.684.175	169.609.786.228	451.127.839	187.858.756.945
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2018	17.707.655.460	2.109.011.694	101.590.981.400	469.042.828	121.876.691.382
Tại 30/06/2018	16.862.068.158	1.899.391.360	95.470.113.826	428.396.518	114.659.969.862

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng đến ngày 30/6/2018 là: 119.997.655.328 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.9 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2018	10.005.023.677	602.690.000	351.987.000	10.959.700.677
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>10.005.023.677</b>	<b>602.690.000</b>	<b>351.987.000</b>	<b>10.959.700.677</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2018	604.631.155	487.077.749	236.550	1.091.945.454
Tăng trong kỳ	58.939.926	14.461.254	43.998.390	117.399.570
Khấu hao trong kỳ	58.939.926	14.461.254	43.998.390	117.399.570
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>663.571.081</b>	<b>501.539.003</b>	<b>44.234.940</b>	<b>1.209.345.024</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2018	9.400.392.522	115.612.251	351.750.450	9.867.755.223
Tại 31/12/2018	9.341.452.596	101.150.997	307.752.060	9.750.355.653

**5.10 Tài sản dở dang dài hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>13.129.872.043</b>	<b>13.129.872.043</b>	<b>11.439.202.634</b>	<b>11.439.202.634</b>
Mua sắm tài sản cố định	78.597.727	78.597.727	26.325.000	26.325.000
Cải tạo VP chi nhánh Lào Cai	221.324.545	221.324.545	36.840.000	36.840.000
Cửa hàng xăng dầu số 18	7.427.461.772	7.427.461.772	6.681.842.181	6.681.842.181
Cải tạo khu nhà xưởng	-	-	18.000.000	18.000.000
Công trình bãi đỗ xe Quảng Ninh	59.090.909	59.090.909	-	-
Sửa chữa văn phòng Công ty	70.854.545	70.854.545	70.854.545	70.854.545
Cửa hàng xăng dầu Đại Áng	5.038.906.181	5.038.906.181	4.605.340.908	4.605.340.908
Công trình nhà VS CH38	233.636.364	233.636.364	-	-
<b>Tổng</b>	<b>13.129.872.043</b>	<b>13.129.872.043</b>	<b>11.439.202.634</b>	<b>11.439.202.634</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.11 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		30/06/2018		01/01/2018			
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>			<b>1.800.000.000</b>	-	<b>(261.917.003)</b>	<b>1.800.000.000</b>	-	<b>(261.917.003)</b>
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Việt Nam	40%	40%	1.800.000.000	-	(261.917.003)	1.800.000.000	-	(261.917.003)
<b>Tổng</b>			<b>1.800.000.000</b>	<b>(*)</b>	<b>(261.917.003)</b>	<b>1.800.000.000</b>	<b>(*)</b>	<b>(261.917.003)</b>

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về các tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số. Giá trị dự phòng được trích lập trên khoản lỗ tại Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty được đầu tư theo phương pháp vốn chủ.





**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**  
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.12 Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>24.487.826.681</b>	<b>24.487.826.681</b>	<b>34.787.123.837</b>	<b>34.787.123.837</b>
Tổng công ty DV xăng dầu Petrolimex	17.949.904.332	17.949.904.332	12.012.911.325	12.012.911.325
Công ty TNHH xe chuyên dụng Hyundai-KPI	-	-	16.280.000.000	16.280.000.000
Các khách hàng khác	6.537.922.349	6.537.922.349	6.494.212.512	6.494.212.512
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>24.487.826.681</b>	<b>24.487.826.681</b>	<b>34.787.123.837</b>	<b>34.787.123.837</b>

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2018
	<b>Phải nộp</b>	<b>2.752.132.941</b>	<b>13.074.686.547</b>	<b>12.633.981.063</b>
Thuế giá trị gia tăng	308.005.469	7.400.948.361	6.072.756.058	1.636.197.772
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.416.447.771	2.821.547.436	3.733.878.909	1.504.116.298
Thuế thu nhập cá nhân	27.679.701	1.477.961.240	1.453.116.586	52.524.355
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.365.229.510	1.365.229.510	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
<b>Phải thu</b>	<b>-</b>	<b>38.198.400</b>	<b>76.396.800</b>	<b>38.198.400</b>
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	38.198.400	76.396.800	38.198.400

**5.14 Chi phí phải trả**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>38.523.124.236</b>	<b>29.943.712.583</b>
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	8.458.292.140	3.318.977.240
Chi phí sắm lớp	22.968.157.587	21.547.749.563
Chi phí nhiên liệu	100.583.236	145.455.098
Các khoản khác	6.996.091.273	4.931.530.682
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>38.523.124.236</b>	<b>29.943.712.583</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**  
Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.15 Phải trả khác**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>13.889.651.600</b>	<b>17.391.243.555</b>
Tài sản thừa chờ xử lý	99.045.073	99.045.073
Bảo hiểm xã hội	-	127.837.059
Kinh phí công đoàn	1.480.393.532	1.296.637.655
Bảo hiểm y tế	-	1.171.915
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.310.212.995	15.865.981.866
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>9.656.640.959</i>	<i>834.511.331</i>
<i>Bồi thường vật chất</i>	<i>116.251.400</i>	<i>116.395.721</i>
<i>Chi phí bảo hộ lao động</i>	<i>1.191.466.069</i>	<i>1.429.623.400</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>1.345.854.567</i>	<i>13.485.451.414</i>
Bảo hiểm thất nghiệp	-	569.987
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>13.889.651.600</b>	<b>17.391.243.555</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**  
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.16 Vay và nợ dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	Trong kỳ					
	30/06/2018		01/01/2018			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	-	-	31.916.350.000	31.916.350.000	-	-
<b>Vay dài hạn</b>						
- Từ 60 tháng trở lên	13.018.830.500	13.018.830.500	1.060.000.000	260.000.000	12.218.830.500	12.218.830.500
+ Tiền thế chấp người lao động	4.500.000.000	4.500.000.000	550.000.000	30.000.000	3.980.000.000	3.980.000.000
+ Tiền thế chấp nhận xe ô tô sitec	8.518.830.500	8.518.830.500	510.000.000	230.000.000	8.238.830.500	8.238.830.500
<b>Tổng</b>	<b>13.018.830.500</b>	<b>13.018.830.500</b>	<b>32.976.350.000</b>	<b>32.176.350.000</b>	<b>12.218.830.500</b>	<b>12.218.830.500</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**  
 Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.17 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2017</b>	<b>58.615.560.000</b>	<b>(804.000)</b>	<b>7.112.926.857</b>	<b>13.458.291.813</b>	<b>18.319.602.813</b>	<b>97.505.577.483</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	20.322.836.393	20.322.836.393
Chia lợi nhuận hợp tác	-	-	-	-	(126.000.000)	(126.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.811.930.313	(3.539.880.313)	(1.727.950.000)
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	(14.653.722.500)	(14.653.722.500)
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>58.615.560.000</b>	<b>(804.000)</b>	<b>7.112.926.857</b>	<b>15.270.222.126</b>	<b>20.322.836.393</b>	<b>101.320.741.376</b>
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>58.615.560.000</b>	<b>(804.000)</b>	<b>7.112.926.857</b>	<b>15.270.222.126</b>	<b>20.322.836.393</b>	<b>101.320.741.376</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	11.154.104.746	11.154.104.746
Chia lợi nhuận hợp tác	-	-	-	-	(126.000.000)	(126.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.544.721.643	(4.077.741.643)	(1.533.020.000)
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	(16.119.094.750)	(16.119.094.750)
<b>Số dư tại 30/06/2018</b>	<b>58.615.560.000</b>	<b>(804.000)</b>	<b>7.112.926.857</b>	<b>17.814.943.769</b>	<b>11.154.104.746</b>	<b>94.696.731.372</b>



**5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	29.930.610.000	29.930.610.000
Vốn góp của các cổ đông khác	28.684.950.000	28.684.950.000
<b>Tổng</b>	<b>58.615.560.000</b>	<b>58.615.560.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	58.615.560.000	58.615.560.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	58.615.560.000	58.615.560.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	<b>16.119.094.750</b>	<b>14.653.722.500</b>
<b>Phân phối các quỹ</b>	<b>4.077.741.643</b>	<b>3.539.880.313</b>

**d. Cổ phiếu**

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>5.861.556</b>	<b>5.861.556</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>5.861.556</b>	<b>5.861.556</b>
Cổ phiếu phổ thông	5.861.556	5.861.556
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>67</b>	<b>67</b>
Cổ phiếu phổ thông	67	67
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>5.861.489</b>	<b>5.861.489</b>
Cổ phiếu phổ thông	5.861.489	5.861.489
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Doanh thu bán xăng dầu	446.469.357.194	352.069.745.714
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	2.421.095.157	2.285.424.915
Doanh thu bán hàng hóa khác	484.195.315	278.467.908
Doanh thu cung cấp dịch vụ	141.499.244.599	118.034.608.307
<b>Tổng</b>	<b>590.873.892.265</b>	<b>472.668.246.844</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.19 Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Giá vốn bán xăng dầu	425.397.052.883	333.977.477.053
Giá vốn bán dầu mỡ nhờn	2.045.398.563	1.887.477.755
Giá vốn bán hàng hóa khác	447.777.402	137.407.719
Giá vốn cung cấp dịch vụ	129.255.748.551	103.365.037.341
<b>Tổng</b>	<b>557.145.977.399</b>	<b>439.367.399.868</b>

**5.20 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	185.176.305	528.073.534
<b>Tổng</b>	<b>185.176.305</b>	<b>528.073.534</b>

**5.21 Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Lãi tiền vay	475.921.998	348.985.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	45.158.100	14.172.200
<b>Tổng</b>	<b>521.080.098</b>	<b>363.157.200</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.22 Chi phí bán hàng/ chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>13.183.736.338</b>	<b>10.615.745.368</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	6.724.262.801	6.013.805.130
Chi phí vật liệu, bao bì	105.541.919	90.895.487
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	88.124.045	75.343.446
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.527.170.264	968.809.003
Chi phí sửa chữa	478.041.272	1.342.563.899
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.148.581.015	1.533.011.781
Chi phí bằng tiền khác	2.112.015.022	591.316.622
<b>Chi phí quản lý</b>	<b>7.091.922.553</b>	<b>9.427.262.414</b>
Chi phí nhân viên quản lý	1.171.929.363	954.324.652
Chi phí vật liệu quản lý	104.029.099	174.174.542
Chi phí đồ dùng văn phòng	284.508.222	192.543.273
Chi phí khấu hao TSCĐ	130.976.059	241.024.946
Chi phí sửa chữa	3.823.487.837	635.105.361
Thuế phí và lệ phí	1.995.326.799	1.096.393.430
Chi phí dự phòng	(5.795.741.667)	(10.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	509.796.017	1.022.462.664
Chi phí bằng tiền khác	4.867.610.824	5.121.233.546
<b>Tổng</b>	<b>20.275.658.891</b>	<b>20.043.007.782</b>

**5.23 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản	860.000.000	291.050.000
Thu nhập khác	-	10.533.500
<b>Tổng</b>	<b>860.000.000</b>	<b>301.583.500</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí thanh lý tài sản	-	-
Chi phí khác	700.000	2.457.500
<b>Tổng</b>	<b>700.000</b>	<b>2.457.500</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>859.300.000</b>	<b>299.126.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.821.547.436	2.758.782.806
<b>Tổng</b>	<b>2.821.547.436</b>	<b>2.758.782.806</b>

**5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	11.154.104.746	10.963.098.722
Các khoản điều chỉnh	-	766.510.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	11.154.104.746	10.963.098.722
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	5.861.489	5.861.489
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.903</b>	<b>1.870</b>

(\*) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 003/PETAJICOHN-NQĐHĐCĐ ngày 09/4/2018 của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội về phương án phân chia lợi nhuận năm 2017 tổng số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 1.533.020.000 đồng, do đó việc xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 được trừ đi ½ quỹ khen thưởng phúc lợi được phân phối từ lợi nhuận năm 2017.

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Thông tin về các bên liên quan**

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Lương, thù lao	677.075.000	500.562.500

Giao dịch, số dư với các bên liên quan - được chi tiết tại các Phụ lục kèm theo.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**6.2 Báo cáo bộ phận****Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý gồm: Văn phòng Công ty tại Hà Nội, Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh (“Chi nhánh Bắc Ninh”), Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Lào Cai (“Chi nhánh Lào Cai”).

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Lào Cai	Tổng
<b>DOANH THU</b>				
Tổng doanh thu	338.002.530.766	164.823.489.113	88.047.872.386	590.873.892.265
<b>Doanh thu</b>	<b>338.002.530.766</b>	<b>164.823.489.113</b>	<b>88.047.872.386</b>	<b>590.873.892.265</b>
<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>				
Kết quả bộ phận	18.755.752.914	9.949.489.161	5.022.672.791	33.727.914.866
Trừ: Chi phí không phân bổ	12.012.074.548	5.225.349.830	3.038.234.513	20.275.658.891
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.743.678.366	4.724.139.331	1.984.438.278	13.452.255.975
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính)	181.048.580	1.619.353	2.508.372	185.176.305
Chi phí tài chính (không phân bổ)	521.080.098	-	-	521.080.098
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	859.300.000	-	-	859.300.000
Lợi nhuận kế toán trước thuế				13.975.652.182
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	2.821.547.436
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>	<b>7.262.946.848</b>	<b>4.725.758.684</b>	<b>1.986.946.650</b>	<b>11.154.104.746</b>

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Lào Cai	Tổng
<b>DOANH THU</b>				
Tổng doanh thu	270.900.681.054	132.171.493.764	69.596.072.026	472.668.246.844
<b>Doanh thu</b>	<b>270.900.681.054</b>	<b>132.171.493.764</b>	<b>69.596.072.026</b>	<b>472.668.246.844</b>
<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>				
Kết quả bộ phận	19.824.609.613	8.823.393.758	4.652.843.605	33.300.846.976
Trừ: Chi phí không phân bổ	12.933.567.117	4.750.994.213	2.358.446.452	20.043.007.782
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.891.042.496	4.072.399.545	2.294.397.153	13.257.839.194
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính)	521.372.190	1.994.405	4.706.939	528.073.534
Chi phí tài chính (không phân bổ)	363.157.200	-	-	363.157.200
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	294.192.500	4.933.500	-	299.126.000
Lợi nhuận kế toán trước thuế				13.721.881.528
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	2.758.782.806
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>	<b>7.343.449.986</b>	<b>4.079.327.450</b>	<b>2.299.104.092</b>	<b>10.963.098.722</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

Báo cáo kết quả bộ phận tại 30/6/2018

Đơn vị: VND

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Lào Cai	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản cố định	84.856.095.605	3.081.044.610	36.473.185.300	124.410.325.515
Xây dựng cơ bản dở dang	13.129.872.043	-	-	13.129.872.043
Các khoản phải thu	40.974.446.777	5.783.661.614	3.031.343.657	49.789.452.048
Hàng tồn kho	4.680.943.665	2.621.226.977	4.136.229.257	11.438.399.899
Tài sản không thể phân bổ				10.764.886.780
<b>Tổng tài sản</b>				<b>209.532.936.285</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Các khoản phải trả	84.373.051.284	10.057.816.079	7.386.507.050	101.817.374.413
Phải trả tiền vay	13.018.830.500			13.018.830.500
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>114.836.204.913</b>

Báo cáo kết quả bộ phận tại 01/01/2018

Đơn vị: VND

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Lào Cai	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản cố định	99.561.657.476	3.312.173.964	28.870.615.165	131.744.446.605
Xây dựng cơ bản dở dang	11.439.202.634	-	-	11.439.202.634
Các khoản phải thu	31.276.741.914	4.436.030.482	2.515.441.924	38.228.214.320
Hàng tồn kho	3.852.578.668	1.719.665.841	3.727.290.390	9.299.534.899
Tài sản không thể phân bổ				30.487.648.210
<b>Tổng tài sản</b>				<b>221.199.046.668</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Các khoản phải trả	93.019.110.984	6.654.850.897	7.985.512.911	107.659.474.792
Phải trả tiền vay	12.218.830.500			12.218.830.500
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>119.878.305.292</b>

**6.3 Thông tin so sánh**

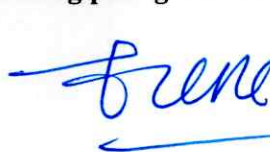
Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 của Công ty đã được soát xét.

Người lập



Hoàng Thị Thùy Linh

Trưởng phòng TC-KT



Trần Quang Xiêng

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Giám đốc



Bùi Văn Thành



PHỤ LỤC - BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu: 01/HN-CTC

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**  
 Kỳ báo cáo: 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

STT	Hình thức/ Đơn vị đầu tư	Ngày bắt đầu đầu tư	Vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư		Số lượng cổ phiếu phát hành	Số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ	Giá trị đầu tư (Đồng)	Tỷ lệ vốn góp	Mức độ ảnh hưởng	Tỷ lệ lợi ích
			Vốn điều lệ (Đồng)	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Đồng)						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
II	Vốn góp liên doanh (TK222)		4.500.000.000	4.500.000.000	450.000	180.000	1.800.000.000	40,0%	40,0%	40,0%
1	Công ty Cổ phần Thương mại và Sửa chữa Ô tô Việt Nam	18/07/08	4.500.000.000	4.500.000.000	450.000	180.000	1.800.000.000	40,0%	40,0%	40,0%
IV	Đầu tư dài hạn khác (TK228)		-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	0,00%

**Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác**

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Tổng số	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
					Trong đó		Thu nhập khác	
A	B	C	1	2	3	4		5
1	11001000	Công ty xăng dầu KV1- TNHH MTV	24.637.270.672	-	-	-	-	
2	11005000	Công ty xăng dầu B12	13.599.691.983	-	-	-	-	
3	11006000	Công ty xăng dầu Hà Bắc	5.771.238.308	-	-	-	-	
4	11007000	Công ty xăng dầu Bắc Thái	11.977.597.036	-	-	-	-	
5	11008000	Công ty xăng dầu Phú Thọ	4.002.980.235	-	-	-	-	
6	11026000	Công ty xăng dầu Điện Biên	10.005.752.609	-	-	-	-	
7	11027000	Công ty xăng dầu Yên Bái	5.473.444.453	-	-	-	-	
8	11028000	Công ty xăng dầu Thái Bình	2.192.017.670	-	-	-	-	
9	11035000	Công ty xăng dầu Cao Bằng	11.647.854.771	-	-	-	-	
11	11040000	Công ty xăng dầu Tuyên Quang	5.921.400.892	-	-	-	-	
12	11045000	Công ty xăng dầu Lào Cai	6.511.064.965	-	-	-	-	
13	11046000	Công ty xăng dầu Hà Giang	17.234.843.066	-	-	-	-	
14	11015200	Xí nghiệp xăng dầu K133	19.560.758	-	-	-	-	
15	11045200	Công ty XD Lai châu	7.756.809.150	-	-	-	-	
16	11068000	Công ty CP nhiên liệu bay Petrolimex	12.970.168.172	-	-	-	-	
<b>15</b>	<b>A</b>	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>139.721.694.740</b>	-	-	-	-	



**PHỤ LỤC – BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Mẫu: 03/HN-CTC

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/ Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Hàng hóa khác	Hàng hóa khác gồm: Vật tư - MMTB - TSCD - Công trình TKẾ XLấp
A	B	C	1	2	3	4
I	C0000001	Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	5.239.677.830	1.159.909.150	76.356.005	0
II	C0000002	Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	204.936.528.526	1.103.947.672	69.315.546	5.915.452.251
1	11001000	Công ty xăng dầu KV1 - TNHH MTV	0	444.961.000		0
2	11024000	Công ty CP Hóa dầu Petrolimex	0	196.642.304		0
3	11045000	Công ty xăng dầu Lào Cai	0	171.872.000		0
4	11005000	Công ty xăng dầu B12	2.233.643.998	125.074.362		0
5	11006000	Công ty xăng dầu Hà Bắc	705.920.859	44.838.000		0
6	11026000	Công ty xăng dầu Điện Biên	560.928.887			0
7	11008000	Công ty xăng dầu Phú Thọ	1.990.844.523	115.691.824		0
8	11028000	Công ty xăng dầu Thái Bình	165.726.271	4.868.182		0
9	11046000	Công ty xăng dầu Hà Giang	348.482.696	363.351.971		345.400.000
10	11045200	Công ty xăng dầu Lai châu	4.988.000			
11	11005000	Tổng công ty dịch vụ xăng dầu Petrolimex	198.925.993.292			3.088.500.000
12	11040000	Công ty xăng dầu Tuyên Quang				1.752.952.951
13	11027000	Công ty xăng dầu Yên Bái				254.499.300
14	11035000	Công ty xăng dầu Cao Bằng				297.000.000
15	11007000	Công ty xăng dầu Bắc Thái				177.100.000
16		Công ty CP đầu tư công đoàn Petrolimex			69.315.546	
III	C0000003	Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ	203.385.766.405	781.881.673	40.980.995	5.915.452.251
IV	C0000004	Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	6.790.439.951	1.481.975.149	104.690.556	0

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**PHỤ LỤC – BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 01/01/2018 đến 30/06/2018

Mẫu: 04/HN-CTC

Đơn vị tính:: VND

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác	Ký quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	<b>B0000001</b>	<b>PHẦN I: NGẮN HẠN</b>	<b>24.819.518.880</b>	-	-	-	-	-
1	11001000	Công ty xăng dầu KVI- TNHH MTV	3.102.676.687	-	-	-	-	-
2	11007000	Công ty xăng dầu Bắc Thái	2.082.471.337	-	-	-	-	-
3	11026000	Công ty xăng dầu Điện Biên	1.151.849.950	-	-	-	-	-
4	11040000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Tuyên Quang	2.149.363.085	-	-	-	-	-
5	11045000	Công ty xăng dầu Lào Cai	79.720.876	-	-	-	-	-
6	11045200	Cty xăng dầu Lai Châu	1.284.997.738	-	-	-	-	-
7	11027000	Công ty xăng dầu Yên Bái	1.220.788.898	-	-	-	-	-
8	11006000	Công ty xăng dầu Hà Bắc	737.774.485	-	-	-	-	-
9	11035000	Công ty xăng dầu Cao Bằng	1.541.909.698	-	-	-	-	-
10	11046000	Công ty xăng dầu Hà Giang	2.738.309.590	-	-	-	-	-
11	11005000	Công ty xăng dầu B12	1.650.096.835	-	-	-	-	-
12	11028000	Công ty xăng dầu Thái Bình	333.842.879	-	-	-	-	-
13	11068000	Công ty CP nhiên liệu bay Petrolimex	5.004.962.538	-	-	-	-	-
14	11008000	Công ty XD Phú Thọ	1.735.884.153	-	-	-	-	-
15	11015200	Xí nghiệp xăng dầu K133	4.870.131	-	-	-	-	-
	<b>B0000002</b>	<b>PHẦN II: DÀI HẠN</b>	-	-	-	-	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**PHỤ LỤC – BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mẫu: 05/HN-CTC

**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Từ ngày: 01/01/2018


Đến ngày: 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải trả phải nộp khác	Ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	B0000001	PHẦN I: NGÂN HẠN	18.550.050.015	-	-	-	-	-
1	11001000	Công ty xăng dầu KV1 - TNHH MTV	109.823.230	-	-	-	-	-
3	11024000	Tổng công ty hóa dầu	132.050.004	-	-	-	-	-
4	11045000	Công ty Xăng dầu Lào cai	281.322.800	-	-	-	-	-
5	11005000	Cty Xd B12	76.949.649	-	-	-	-	-
6	11005000	Tổng công ty dv xăng dầu Petrolimex	17.949.904.332	-	-	-	-	-
	B0000002	PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập



Hoàng Thị Thùy Linh

Trưởng phòng TC-KT



Trần Quang Xiêng

Giám đốc



Bùi Văn Thành